

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II Năm 2022

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	06 - 32

103
CÔNG
ÔNG
Ệ T
CT
PH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2022	01/01/2022
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.937.312.192.940	17.286.728.270.233
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	337.424.393.591	280.189.108.646
1 Tiền	111		187.695.397.659	204.356.835.858
2 Các khoản tương đương tiền	112		149.728.995.932	75.832.272.788
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	14.236.516.250.389	11.799.390.648.736
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.236.516.250.389	11.799.390.648.736
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.733.048.176.863	3.598.357.423.334
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	951.449.498.806	974.293.930.421
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	244.717.909.694	247.338.347.392
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	4.961.315.280.571	2.802.225.242.635
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6.	(435.981.284.747)	(437.122.622.787)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7.	11.546.772.539	11.622.525.673
IV Hàng tồn kho	140	V.8.	1.489.263.977.822	1.477.460.908.289
1 Hàng tồn kho	141		1.888.519.555.481	1.883.605.129.323
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(399.255.577.659)	(406.144.221.034)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		141.059.394.275	131.330.181.228
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	26.414.193.469	23.560.193.359
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		111.611.336.206	103.525.993.941
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	3.033.864.600	4.243.993.928
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.154.977.187.510	7.718.796.808.904
I Các khoản phải thu dài hạn	210		11.287.447.775	11.082.488.993
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.	115.200.000	-
2 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	11.206.807.775	11.082.488.993
3 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.6.	(34.560.000)	-
II Tài sản cố định	220		1.817.010.077.346	1.903.834.279.078
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	1.743.389.933.540	1.829.257.582.002
- Nguyên giá	222		5.251.734.478.725	5.192.404.086.381
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.508.344.545.185)	(3.363.146.504.379)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	73.620.143.806	74.576.697.076
- Nguyên giá	228		118.536.080.470	118.536.080.470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(44.915.936.664)	(43.959.383.394)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9.	90.239.884.924	86.185.980.260
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		90.239.884.924	86.185.980.260
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	3.748.574.068.419	5.244.878.341.395
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.680.260.271.661	5.176.564.544.637
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.313.796.758	66.313.796.758
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	2.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		487.865.709.046	472.815.719.178
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	487.798.768.318	472.748.778.450
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		66.940.728	66.940.728
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		28.092.289.380.450	25.005.525.079.137

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2022	01/01/2022
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.301.956.435.138	1.322.273.146.927
I Nợ ngắn hạn	310		1.245.086.975.729	1.262.662.917.723
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	346.212.687.830	331.301.377.026
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	44.427.387.256	48.830.250.143
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	68.970.448.314	51.723.839.645
4 Phải trả người lao động	314		125.725.634.223	194.356.793.421
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	50.478.480.154	56.893.267.783
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17.	3.412.300.905	913.348.966
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	199.000.210.212	172.230.400.082
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.	221.738.175.992	247.648.557.114
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	12.849.468.823	17.637.737.836
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		172.272.182.020	141.127.345.707
II Nợ dài hạn	330		56.869.459.409	59.610.229.204
1 Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14.	448.488.856	430.711.078
2 Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16.	565.991.700	-
3 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17.	10.091.495.951	11.622.287.495
4 Phải trả dài hạn khác	337	V.18.	1.715.302.000	2.068.582.000
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		43.578.563.807	44.858.032.750
6 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		469.617.095	630.615.881
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.790.332.945.312	23.683.251.932.210
I Vốn chủ sở hữu	410	V.21.	26.784.394.257.872	23.675.471.731.488
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>13.288.000.000.000</i>	<i>13.288.000.000.000</i>
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.089.186.656	27.089.186.656
3 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(71.424.341.027)	(71.424.341.027)
4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		3.680.442.321	4.338.001.214
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		28.125.501.907	28.125.501.907
6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		687.990.000	-
7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.309.641.058.118	10.184.699.078.970
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		10.119.493.028.395	4.443.718.301.295
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.190.148.029.723	5.740.980.777.675
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		198.594.419.897	214.644.303.768
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5.938.687.440	7.780.200.722
1 Nguồn kinh phí	431		1.702.846.114	844.810.437
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		4.235.841.326	6.935.390.285
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		28.092.289.380.450	25.005.525.079.137

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2022

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Tuấn Anh

Nguyễn Thị Mai Hương

Phan Phạm Hà

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý II/2022	Quý II/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.112.694.818.674	1.069.174.023.085	2.252.266.914.716	2.045.884.284.441
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	3.535.581.670	1.236.353.262	3.903.571.652	1.833.927.661
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.109.159.237.004	1.067.937.669.823	2.248.363.343.064	2.044.050.356.780
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	946.993.407.167	926.789.855.556	1.942.392.255.983	1.770.078.533.686
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		162.165.829.837	141.147.814.267	305.971.087.081	273.971.823.094
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	192.049.814.502	200.877.962.756	367.742.715.929	387.617.488.398
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	1.867.554.887	1.329.356.285	4.349.440.603	2.114.536.726
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>					2.096.707.872	1.118.288.761
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.567.846.831.815	1.530.777.325.718	2.889.469.250.258	2.812.982.542.260
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	27.274.551.939	19.457.258.182	50.997.232.732	38.578.954.572
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	104.760.478.339	97.183.375.148	200.241.005.257	189.521.557.903
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		1.788.159.890.989	1.754.833.113.126	3.307.595.374.676	3.244.356.804.551
12 Thu nhập khác	31	VI.6.	688.832.359	1.071.222.301	2.943.214.168	3.159.111.280
13 Chi phí khác	32	VI.7.	2.968.629.223	3.267.539.216	6.103.905.107	6.624.424.216
14 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(2.279.796.864)	(2.196.316.915)	(3.160.690.939)	(3.465.312.936)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.785.880.094.125	1.752.636.796.211	3.304.434.683.737	3.240.891.491.615
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	43.230.320.011	43.768.625.064	83.582.230.745	86.969.627.996
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(397.346.640)	(400.357.383)	(1.279.468.943)	(1.501.817.447)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.743.047.120.754	1.709.268.528.530	3.222.131.921.935	3.155.423.681.066
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		1.725.358.329.077	1.694.081.972.607	3.190.148.029.723	3.127.888.950.007
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		17.688.791.677	15.186.555.923	31.983.892.212	27.534.731.059
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.			2.400,77	2.353,92

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2022

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Người lập



Bùi Tuấn Anh



Nguyễn Thị Mai Hương



Phan Phạm Hà

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.304.434.683.737	3.240.891.491.615
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		145.334.621.899	150.979.462.668
- Các khoản dự phòng	03		(12.783.690.428)	(11.422.360.198)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		217.839.025	263.526.613
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.252.006.386.829)	(3.200.486.843.193)
- Chi phí lãi vay	06		2.096.707.872	1.118.288.761
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		187.293.775.276	181.343.566.266
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		35.853.401.351	(64.163.390.284)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.914.426.158)	8.104.984.229
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(57.115.828.926)	229.572.561.957
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(17.903.989.978)	(41.815.616.973)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.049.143.380)	(250.309.537)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(67.572.469.142)	(84.853.046.820)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.707.457.301	10.101.272.890
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(59.114.815.390)	(59.182.646.293)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.183.960.954	178.857.375.435
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(63.659.341.117)	(42.501.394.691)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	1.152.082.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.324.390.241.529)	(6.114.554.260.993)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		5.882.164.639.876	3.490.382.533.931
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.571.793.111.246	3.271.185.362.509
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		65.908.168.476	605.664.323.483
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		114.936.409.945	106.597.393.211
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(140.846.791.067)	(61.890.613.402)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.124.267.349)	(804.631.128.063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.034.648.471)	(759.924.348.254)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		57.057.480.959	24.597.350.664
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		280.189.108.646	305.738.310.449
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		177.803.986	(575.364.578)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	337.424.393.591	329.760.296.535

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2022

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Bùi Tuấn Anh

Nguyễn Thị Mai Hương

Phan Phạm Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103866, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 01 tháng 07 năm 2020. Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên thuộc Bộ Công Thương trước khi chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công Thương về việc Điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP.

Tại ngày cuối kỳ, vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP là 13.288.000.000.000 VND, được chia thành 1.328.800.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Từ ngày 02 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP được giao dịch trên thị trường Upcom với mã chứng khoán là VEA.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh xe có động cơ, máy động lực và máy nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác;
Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác;
Bán mô tô, xe máy;
Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;
Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác;
Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;
Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;
Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại;
Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học;
Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác);
Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;
Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;
Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác;
Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;
Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);
Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
Bán buôn tổng hợp;
Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan ./.

Trụ sở Tổng Công ty tại: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty như sau:

- | | |
|--|--|
| 1. Công ty CP Cơ khí chính xác số 1 | - Địa chỉ: Lô CN – B7, KCN Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ khuôn mẫu gá lắp |
| 2. Công ty CP Cơ khí Phở Yên | - Địa chỉ: TT. Bãi Bông, Phở Yên, Thái Nguyên
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho các động cơ |
| 3. Công ty CP Cơ khí Cổ Loa | - Địa chỉ: Tổ 22, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53,66%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53,66%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa đường bộ, sản xuất các sản phẩm cơ khí,... |
| 4. Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM | Địa chỉ: Số 2 Triệu Quốc Đạt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận chuyển khách, vận tải hàng hóa đường bộ,... |
| 5. Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (1) | - Địa chỉ: Km số 3, đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,99%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- | | |
|--|--|
| 6. Công ty CP Phụ tùng máy số 1 | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Đường 3/2, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, Thái Nguyên.- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng cho xe có động cơ |
| 7. Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp | <ul style="list-style-type: none">Địa chỉ: Số 4, Phố Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Hà ĐôngTỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy kéo, máy nông nghiệp |
| 8. Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo | <ul style="list-style-type: none">Địa chỉ: Số 114 Mai Hắc Đế, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp |
| 9. Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Lương Châu, Tp. Sông Công, Thái Nguyên- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng phục vụ các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ |
| 10. Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | <ul style="list-style-type: none">Địa chỉ: Khu Phố 1, P. Bình Đa, Tp. Biên Hòa, Đồng NaiTỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp |
| 11. Viện Công nghệ | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: 25 Vũ Ngọc Phan, Quận Đống Đa, Hà Nội- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ các lĩnh vực vật liệu, đúc, nhiệt luyện, cơ khí, tự động hóa |
| 12. Veam Korea Corporation (2) | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: 440, Seongseo-ro, Dalseo-gu, Daegu, Republic of Korea.- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 89,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam |
| 13. Công ty CP Cơ khí Vinh (3) | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Lô 20-21, khu C, khu công nghiệp Nam Cẩm, Nghi Xá, Nghi Lộc, Nghệ An- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,01%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 59,93%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại |

(1) Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 51,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp là 0,99% thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con của Tổng Công ty nắm giữ 100,00% quyền biểu quyết). Tổng cộng tỷ lệ quyền biểu quyết là 51,99%.

(2) Công ty Veam Korea Corporation được thành lập và hoạt động tuân thủ theo pháp luật Hàn Quốc, báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Won Hàn Quốc. Số liệu của Công ty Veam Korea Corporation được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 của Tổng Công ty theo quy định hiện hành về chuyển đổi đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty con sang đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ.

(3) Công ty CP Cơ khí Vinh là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp là 10,93% thông qua Công ty CP Phụ tùng máy số 1 (là Công ty con của Tổng Công ty nắm giữ 55,00% quyền biểu quyết). Tổng cộng tỷ lệ quyền biểu quyết là 59,93%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

- | | |
|-------------------------------------|--|
| 1. Công ty CP Nakycó | - Địa chỉ: 19/9 Tân Kỳ Tân Quý, P. Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, mua bán các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng |
| 2. Công ty CP Cơ khí An Giang | - Địa chỉ: 839 Trần Hưng Đạo, Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, An Giang
- Tỷ lệ phần sở hữu: 47,41%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 47,41%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu |
| 3. Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ | - Địa chỉ: Lô D, khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 29,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng nhà ở và văn phòng làm việc; cung cấp dịch vụ công cộng cho khu đô thị, khu nhà ở và văn phòng |
| 4. Công ty Honda Việt Nam | - Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
- Tỷ lệ phần sở hữu: 30,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu xe máy, ô tô để bán và xuất khẩu |
| 5. Công ty Ô tô Toyota Việt Nam | - Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
- Tỷ lệ phần sở hữu: 20,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Lắp đặt và sản xuất các loại ô tô và phụ tùng ô tô và cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa ô tô tại Việt Nam |
| 6. Công ty TNHH Ford Việt Nam (1) | - Địa chỉ: Phường Tứ Minh, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương
- Tỷ lệ phần sở hữu: 25,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Lắp đặt và sản xuất các xe và phụ tùng ô tô; nhập khẩu, xuất khẩu các loại xe ô tô |
| 7. Công ty CP Matexim Hải Phòng (2) | - Địa chỉ: Số 01 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Tỷ lệ phần sở hữu: 20,38%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 21,23%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hành khách, bán buôn kim loại và quặng kim loại |
| 8. Công ty CP Golden City - CKV (3) | - Địa chỉ: Số 7, đường Mai Hắc Đế, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An
- Tỷ lệ phần sở hữu: 14,30%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 26,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê |

(1) Công ty TNHH Ford Việt Nam là Công ty liên kết của Tổng Công ty do Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn Điều lệ) nắm giữ 25% quyền biểu quyết của Công ty TNHH Ford Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(2) Công ty CP Matexim Hải Phòng là Công ty liên kết của Tổng Công ty do quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp là 1,77% thông qua Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 51,99% quyền biểu quyết). Tổng cộng tỷ lệ quyền biểu quyết là 21,23%.

(3) Công ty CP Golden City - CKV là Công ty liên kết của Tổng Công ty do Công ty CP Cơ khí Vinh (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 59,93% vốn Điều lệ) nắm giữ 26% quyền biểu quyết của Công ty CP Golden City - CKV.

Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Chế độ hạch toán
1. Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	- Số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh	Hạch toán phụ thuộc
2. Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Nghệ An	- Số 284, đường Bình Minh, phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An	Hạch toán phụ thuộc
3. Nhà máy Ô tô VEAM - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	- Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá	Hạch toán độc lập
4. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Nhà máy Đức	- Lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh	Hạch toán độc lập

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung; lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp (báo cáo tài chính riêng) của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng giá trị hợp lý theo chính sách kế toán như sau:

- (a) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- (b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản hỗ trợ vốn

Các khoản hỗ trợ vốn được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 08

9. Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện phân bổ.

Bảng sáng chế, phí bản quyền và phần mềm máy tính

Bảng sáng chế, phí bản quyền và phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác bao gồm phần mềm máy tính và bản quyền Website của Tổng Công ty được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Phí bản quyền

Nguyên giá của phí bản quyền mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Phí bản quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và thuê văn phòng, giá trị thương hiệu, chi phí đề tài nghiên cứu khoa học và các khoản chi phí trả trước khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Giá trị thương hiệu được ghi nhận trên biên bản xác định doanh nghiệp của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí đề tài nghiên cứu khoa học là chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ ngày nghiệm thu chi phí đề tài đó.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo trì tòa nhà và các chi phí nhỏ khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương tháng thứ mười ba, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá, lãi bán ngoại tệ,...

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 10% đối với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, không chịu thuế với doanh thu từ tiền lãi.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các bên liên quan chủ yếu của Tổng Công ty là:

- Bộ Công Thương: Cổ đông chiếm 88,47% vốn điều lệ của Tổng Công ty;
- Các công ty liên doanh, liên kết;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc: Lãnh đạo chủ chốt;
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á: Bà Nguyễn Thị Nga - Thành viên Hội đồng quản trị của Tổng Công ty là Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng quản trị Ngân hàng này;

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Tiền	187.695.397.659	204.356.835.858
Tiền mặt	7.530.025.067	6.137.160.573
Tiền gửi ngân hàng	180.165.372.592	198.219.675.285
b) Các khoản tương đương tiền	149.728.995.932	75.832.272.788
Cộng	337.424.393.591	280.189.108.646

c) Tiền gửi ngân hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	14.236.516.250.389	14.236.516.250.389	11.799.390.648.736	11.799.390.648.736
Tiền gửi có kỳ hạn	14.236.516.250.389	14.236.516.250.389	11.799.390.648.736	11.799.390.648.736
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	2.423.000.000.000	2.423.000.000.000	4.592.000.000.000	4.592.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.282.800.000.000	4.282.800.000.000	2.727.100.000.000	2.727.100.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.266.045.090.226	5.266.045.090.226	2.582.045.090.226	2.582.045.090.226
Tiền gửi tại các ngân hàng khác	2.264.671.160.163	2.264.671.160.163	1.898.245.558.510	1.898.245.558.510
Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	14.238.516.250.389	14.238.516.250.389	11.801.390.648.736	11.801.390.648.736

Tiền gửi có kỳ hạn là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

b) Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	30/6/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc (*)	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc (*)	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty CP Nakycyco	10.550.698.651	-	10.550.698.651	-

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Cơ khí An Giang	23.823.075.776	42.183.573.240	23.823.075.776	46.097.812.626
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	9.467.051.066	9.636.531.515	9.467.051.066	9.711.057.446
Công ty Honda Việt Nam	359.311.428.087	1.633.902.693.447	359.311.428.087	3.615.337.011.076
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	287.776.054.812	1.258.049.161.118	287.776.054.812	879.480.567.583
Công ty TNHH Ford Việt Nam	374.904.000.000	714.016.939.407	374.904.000.000	602.813.439.437
Công ty CP Matexim Hải Phòng	19.363.809.652	17.271.372.934	19.363.809.652	17.924.656.469
Công ty CP Golden City - CKV	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
Cộng	1.090.396.118.044	3.680.260.271.661	1.090.396.118.044	5.176.564.544.637

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	30/6/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc (*)	Dự phòng	Giá gốc (*)	Dự phòng
Công ty TNHH Năm sao Hà Nội	45.112.913.628	-	45.112.913.628	-
Công ty CP Kumba	11.001.060.828	-	11.001.060.828	-
Công ty TNHH Mekong Auto	-	-	-	-
Tổng Công ty Thép	5.050.000.000	-	5.050.000.000	-
Công ty CP Đầu tư MTX Phát Linh	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty CP Du lịch Thác Đa	149.822.302	-	149.822.302	-
Cộng	66.313.796.758	-	66.313.796.758	-

(*): Giá gốc các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào đơn vị khác là giá trị đã được đánh giá lại tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần.

(**): Tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều chưa xác định được giá trị hợp lý do chưa có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	951.449.498.806	376.732.162.677	974.293.930.421	377.823.500.717
Công ty CP Matexim Hải Phòng và Chi nhánh	94.519.679.437	94.503.179.438	94.719.347.985	94.719.347.985
Công ty CP Đầu tư Minh Quang	19.815.300.300	19.815.300.300	19.815.300.300	19.815.300.300
Công ty CP Thép Minh Quang	82.508.406.180	82.508.406.180	82.508.406.180	82.508.406.180
Công ty CP Thương mại và Đầu tư tương lai	79.878.969.230	79.878.969.230	79.878.969.230	79.878.969.230

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty Honda Việt Nam	94.379.025.255	-	110.890.727.509	-
Công ty TNHH Đầu tư phát triển đô thị Gia Lâm	11.258.585.930	-	16.852.346.325	-
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	4.074.139.602	-	7.688.482.036	-
Các đối tượng khác	565.015.392.872	100.026.307.529	561.940.350.856	100.901.477.022
b) Dài hạn	115.200.000	34.560.000	-	-
Các đối tượng khác	115.200.000	34.560.000	-	-
Cộng	951.564.698.806	376.766.722.677	974.293.930.421	377.823.500.717

c) *Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.*

4. Trả trước cho người bán	30/6/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	244.717.909.694	50.596.504.026	247.338.347.392	50.646.504.026
Công ty TNHH Mekong Auto	169.609.728.269	34.583.879.039	169.609.728.269	34.583.879.039
Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty CP Kiến trúc Phục Hưng	9.406.950.000	-	9.406.950.000	-
Các đối tượng khác	56.701.231.425	7.012.624.987	59.321.669.123	7.062.624.987
Cộng	244.717.909.694	50.596.504.026	247.338.347.392	50.646.504.026

b) *Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.*

5. Phải thu khác	30/6/2022		01/01/2022		Đơn vị tính: VND
	VND		VND		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a) Ngắn hạn	4.961.315.280.571	8.652.618.044	2.802.225.242.635	8.652.618.044	
Tạm ứng	5.003.559.635	-	2.739.137.328	-	
Phải thu về cổ phần hóa	10.164.296.365	-	10.164.296.365	-	
Các khoản bảo hiểm	-	-	693.231.819	-	
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	372.653.990.272	-	306.193.839.930	-	
Cổ tức và lợi nhuận được chia	4.387.436.593.734	2.069.159.500	2.277.406.796.776	2.069.159.500	
Công ty Honda Việt Nam	4.379.914.182.234	-	2.274.886.427.276	-	
Các đối tượng khác	7.522.411.500	2.069.159.500	2.520.369.500	2.069.159.500	
Phải thu về hỗ trợ vốn	88.504.324.210	-	88.504.324.210	-	
Công ty CP Matexim Hải Phòng	84.000.000.000	-	84.000.000.000	-	

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các đối tượng khác	4.504.324.210	-	4.504.324.210	-
Phải thu về lãi hỗ trợ vốn	34.119.248.419	-	34.091.647.160	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	-	32.887.947.904	-
Các đối tượng khác	1.231.300.515	-	1.203.699.256	-
Phải thu khác	60.408.752.992	6.583.458.544	79.208.952.216	6.583.458.544
Ký cược, ký quỹ	3.024.514.944	-	3.223.016.831	-
b) Dài hạn	11.206.807.775	-	11.082.488.993	-
Ký cược, ký quỹ	17.700.000	-	17.700.000	-
Phải thu khác	11.189.107.775	-	11.064.788.993	-
Cộng	4.972.522.088.346	8.652.618.044	2.813.307.731.628	8.652.618.044

c) *Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.*

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	442.370.660.503	65.603.937.826	440.222.274.956	62.398.774.239
Công ty CP Matexim Hải Phòng và các Chi nhánh	94.519.679.437	16.499.999	94.719.347.985	-
Công ty CP Thép Minh Quang	82.508.406.180	-	82.508.406.180	-
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Tương Lai	79.878.969.230	-	79.878.969.230	-
Đối tượng khác	185.463.605.656	65.587.437.827	183.115.551.561	62.398.774.239
Trả trước cho người bán	185.622.353.256	135.025.849.230	185.672.353.256	135.025.849.230
Công ty TNHH Mekong Auto	169.609.728.269	135.025.849.230	169.609.728.269	135.025.849.230
Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng và các Chi nhánh	6.650.000.000	-	6.700.000.000	-
Đối tượng khác	362.624.987	-	362.624.987	-
Phải thu khác	8.652.618.044	-	8.652.618.044	-
Cộng	636.645.631.803	200.629.787.056	634.547.246.256	197.424.623.469

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
	Giá trị	Giá trị
Hàng tồn kho	10.949.490.590	11.025.243.724
Tài sản cố định	597.281.949	597.281.949
Cộng	11.546.772.539	11.622.525.673

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	440.896.740	-	1.180.461.454	-
Nguyên liệu, vật liệu	266.727.557.817	25.993.067.801	286.859.924.773	25.993.067.801
Công cụ, dụng cụ	65.980.644.409	3.557.943.619	70.671.441.892	3.557.943.619
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	239.157.063.106	-	218.347.140.437	-
Thành phẩm	995.551.840.692	279.173.378.481	917.530.853.298	284.669.646.683
Hàng hóa	180.651.607.569	31.966.862.790	203.654.203.483	31.976.314.759
Hàng gửi bán	140.009.945.148	58.564.324.968	185.361.103.986	59.947.248.172
Cộng	1.888.519.555.481	399.255.577.659	1.883.605.129.323	406.144.221.034

9. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Dự án "Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung"	56.529.995.370	56.529.995.370
Chi phí xây dựng văn phòng, nhà xưởng	11.712.410.126	11.712.410.126
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác và mua sắm TSCĐ	21.997.479.428	17.943.574.764
Cộng	90.239.884.924	86.185.980.260

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2022	1.703.079.080.422	3.232.537.175.277	223.000.976.714	18.293.527.173	15.493.326.795	5.192.404.086.381
Mua trong kỳ	2.704.455.534	52.915.285.982	799.689.091	2.091.000.000	-	58.510.430.607
Tăng khác	-	921.711.000	-	-	-	921.711.000
Giảm khác	-	-	(70.017.738)	(31.731.525)	-	(101.749.263)
Số dư ngày 30/6/2022	1.705.783.535.956	3.286.374.172.259	223.730.648.067	20.352.795.648	15.493.326.795	5.251.734.478.725
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2022	945.671.057.139	2.205.510.663.609	184.685.757.868	15.856.031.314	11.422.994.449	3.363.146.504.379
Khấu hao trong kỳ	33.351.468.780	103.493.796.443	6.909.730.700	611.847.588	11.225.118	144.378.068.629
Tăng khác	-	921.711.000	-	-	-	921.711.000
Giảm khác	-	-	(70.015.418)	(31.723.405)	-	(101.738.823)
Số dư ngày 30/6/2022	979.022.525.919	2.309.926.171.052	191.525.473.150	16.436.155.497	11.434.219.567	3.508.344.545.185
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	757.408.023.283	1.027.026.511.668	38.315.218.846	2.437.495.859	4.070.332.346	1.829.257.582.002
Tại ngày 30/6/2022	726.761.010.037	976.448.001.207	32.205.174.917	3.916.640.151	4.059.107.228	1.743.389.933.540

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Bảng sáng chế	Quyền sử dụng đất, phí cơ sở hạ tầng KCN	Phần mềm	Phí bản quyền	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2022	1.795.000.000	88.405.060.703	14.395.673.442	13.855.846.325	84.500.000	118.536.080.470
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/6/2022	1.795.000.000	88.405.060.703	14.395.673.442	13.855.846.325	84.500.000	118.536.080.470
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2022	1.795.000.000	17.652.576.526	11.158.053.251	13.282.158.775	71.594.842	43.959.383.394
Khấu hao trong kỳ	-	558.419.616	330.084.858	64.882.200	3.166.596	956.553.270
Số dư ngày 30/6/2022	1.795.000.000	18.210.996.142	11.488.138.109	13.347.040.975	74.761.438	44.915.936.664
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	-	70.752.484.177	3.237.620.191	573.687.550	12.905.158	74.576.697.076
Tại ngày 30/6/2022	-	70.194.064.561	2.907.535.333	508.805.350	9.738.562	73.620.143.806

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Chi phí trả trước	30/6/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn	26.414.193.469		23.560.193.359	
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	15.126.781.957		12.635.159.138	
Các khoản bảo hiểm, lệ phí đăng kiểm, bảo trì đường bộ	175.543.140		503.810.997	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.111.868.372		10.421.223.224	
b) Dài hạn	487.798.768.318		472.748.778.450	
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	18.021.177.645		21.127.821.069	
Chi phí thuê văn phòng, thuê nhà, thuê đất, cơ sở hạ tầng	26.878.753.532		28.690.681.533	
Chi phí thương hiệu, lợi thế	14.155.300.863		15.700.218.183	
Cơ sở hạ tầng bãi xe ô tô	4.044.670.545		4.105.042.545	
Chi phí trả trước hạ tầng KCN Phú Nghĩa	32.226.540.031		32.631.920.422	
Chi phí khác	392.472.325.702		370.493.094.698	
Cộng	514.212.961.787		496.308.971.809	

13. Phải trả người bán	30/6/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Thương mại CITICOM	18.200.231.720	18.200.231.720	18.699.813.910	18.699.813.910
Công ty TNHH Nakagawa Special Steel Việt Nam	10.441.290.955	10.441.290.955	5.574.514.130	5.574.514.130
Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	-	-	11.548.017.029	11.548.017.029
Công ty TNHH Cường Đại	6.743.754.384	6.743.754.384	7.467.184.538	7.467.184.538
Công ty CP Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị công nghiệp	30.044.818.100	30.044.818.100	10.051.878.210	10.051.878.210
Các đối tượng khác	280.782.592.671	280.782.592.671	277.959.969.209	277.959.969.209
Cộng	346.212.687.830	346.212.687.830	331.301.377.026	331.301.377.026

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

14. Người mua trả tiền trước	30/6/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn	44.427.387.256		48.830.250.143	
Công ty CP Cơ điện Việt Nam	945.560.441		945.560.441	
Công ty TNHH MTV Ô tô Huan Tao	1.464.331.174		1.464.331.174	
Các đối tượng khác	42.017.495.641		46.420.358.528	
b) Dài hạn	448.488.856		430.711.078	
Cộng	44.875.876.112		49.260.961.221	

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2022
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	5.722.172.697	32.340.960.565	32.934.884.367	5.128.248.895
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	15.836.901.978	15.836.901.978	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	6.253.157.053	6.253.157.053	-
Thuế TNDN	37.912.446.796	83.582.230.745	67.556.265.419	53.938.412.122
Thuế TNCN	1.967.392.897	11.205.124.517	12.212.015.656	960.501.758
Thuế tài nguyên	428.526.120	2.263.111.638	2.329.622.478	362.015.280
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	657.725.760	6.472.383.809	4.240.254.185	2.889.855.384
Các loại thuế khác	528.577	148.734.342	148.734.342	528.577
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.035.046.798	4.241.841.946	3.586.002.446	5.690.886.298
Cộng	51.723.839.645	162.344.446.593	145.097.837.924	68.970.448.314
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	95.722.344	95.722.344	100.560.306	100.560.306
Thuế TNDN	799.364.664	-	16.203.723	815.568.387
Thuế TNCN	590.166.017	91.817.088	26.008.584	524.357.513
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.758.740.903	2.968.925.184	1.803.562.675	1.593.378.394
Cộng	4.243.993.928	3.156.464.616	1.946.335.288	3.033.864.600
16. Chi phí phải trả			30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn			50.478.480.154	56.893.267.783
Chi phí hoa hồng, môi giới, bảo dưỡng			236.816.456	577.191.577
Chi phí vận chuyển, bảo hành			9.785.496.579	10.793.983.828
Chi phí phải trả khác			40.456.167.119	45.522.092.378
b) Dài hạn			565.991.700	-
Chi phí phải trả khác			565.991.700	-
Cộng			51.044.471.854	56.893.267.783
17. Doanh thu chưa thực hiện			30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn			3.412.300.905	913.348.966
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê lại quyền sử dụng đất, mặt bằng, tài sản,...			3.412.300.905	913.348.966
b) Dài hạn			10.091.495.951	11.622.287.495
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê lại quyền sử dụng đất, mặt bằng, tài sản,...			10.091.495.951	11.622.287.495
Cộng			13.503.796.856	12.535.636.461

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Phải trả khác	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	199.000.210.212	172.230.400.082
Tài sản thừa chờ xử lý	22.332.807.448	22.569.320.935
Kinh phí công đoàn	5.050.143.053	10.859.136.082
Các khoản bảo hiểm	529.932.802	83.614.129
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.183.948.104	14.392.621.936
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	29.419.015.588	3.622.399.937
Các khoản phải trả, phải nộp khác	128.484.363.217	120.703.307.063
Công ty CP Quan hệ quốc tế đầu tư sản xuất (*)	88.988.000.000	88.988.000.000
Phải trả khác	39.496.363.217	31.715.307.063
b) Dài hạn	1.715.302.000	2.068.582.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.715.302.000	2.068.582.000
Cộng	200.715.512.212	174.298.982.082

c) **Phải trả khác là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

(*): Là khoản Công ty CP Quan hệ quốc tế đầu tư sản xuất chuyển tiền theo hợp đồng nguyên tắc số 03/2010/HĐNT ngày 23/02/2010 và các phụ lục của Hợp đồng nguyên tắc giữa Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp với Công ty CP Quan hệ quốc tế đầu tư sản xuất hợp tác đầu tư thực hiện dự án di dời nhà máy đến địa điểm mới và đầu tư xây dựng tổ hợp văn phòng, chung cư và trung tâm thương mại tại khu đất số 4 Chu Văn An, Hà Đông, Hà Nội.

19. Dự phòng phải trả	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định định kỳ	7.213.789.623	9.952.058.636
Dự phòng bảo hành, bảo dưỡng, khách hàng thân thiện,...	244.771.018	244.771.018
Dự phòng tiền lương	4.860.360.000	7.060.360.000
Các khoản dự phòng khác	530.548.182	380.548.182
Cộng	12.849.468.823	17.637.737.836

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	221.738.175.992	221.738.175.992	114.936.409.945	140.846.791.067	247.648.557.114	247.648.557.114
Tiền VND	221.738.175.992	221.738.175.992	114.936.409.945	140.846.791.067	247.648.557.114	247.648.557.114
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ	29.140.000.000	29.140.000.000	-	310.000.000	29.450.000.000	29.450.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 6 TP Hồ Chí Minh	39.793.036.072	39.793.036.072	43.159.525.752	71.423.062.708	68.056.573.028	68.056.573.028
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	30.743.100.914	30.743.100.914	30.754.482.893	11.381.979	-	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên	72.992.186.242	72.992.186.242	-	1.800.000.000	74.792.186.242	74.792.186.242
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long	17.852.914.300	17.852.914.300	-	2.560.000.000	20.412.914.300	20.412.914.300
Các đối tượng khác	31.216.938.464	31.216.938.464	41.022.401.300	64.742.346.380	54.936.883.544	54.936.883.544
Cộng	221.738.175.992	221.738.175.992	114.936.409.945	140.846.791.067	247.648.557.114	247.648.557.114

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. Vốn chủ sở hữu

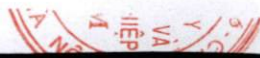
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	13.288.000.000.000	27.089.186.656	(71.424.341.027)	5.985.900.822	28.125.501.907	-	11.785.594.655.330	213.493.110.719	25.276.864.014.407
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	5.750.655.161.581	41.585.520.034	5.792.240.681.615
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(7.245.547.760.000)	-	(7.245.547.760.000)
Trích quỹ tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	(51.275.300.447)	-	(51.275.300.447)
Trích quỹ tại các Công ty con	-	-	-	-	-	-	(48.412.462.313)	(19.309.285.000)	(67.721.747.313)
Chia cổ tức tại các Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(20.921.369.000)	(20.921.369.000)
Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ của Veam Korea Corporation sang VND	-	-	-	(1.647.899.608)	-	-	-	(203.672.985)	(1.851.572.593)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(6.315.215.181)	-	(6.315.215.181)
Số dư tại ngày 31/12/2021	13.288.000.000.000	27.089.186.656	(71.424.341.027)	4.338.001.214	28.125.501.907	-	10.184.699.078.970	214.644.303.768	23.675.471.731.488
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	3.190.148.029.723	31.983.892.212	3.222.131.921.935
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	(9.652.393.811)	-	(9.652.393.811)
Trích quỹ tại các Công ty con	-	-	-	-	-	-	(54.865.666.764)	(21.031.621.759)	(75.897.288.523)
Chia cổ tức tại các Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(26.920.883.000)	(26.920.883.000)
Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ của Veam Korea Corporation sang VND	-	-	-	(657.558.893)	-	-	-	(81.271.324)	(738.830.217)
Tăng khác và giảm khác	-	-	-	-	-	687.990.000	(687.990.000)	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2022	13.288.000.000.000	27.089.186.656	(71.424.341.027)	3.680.442.321	28.125.501.907	687.990.000	13.309.641.058.118	198.594.419.897	26.784.394.257.872

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Bộ Công Thương	11.755.829.660.000	11.755.829.660.000
Các cổ đông khác	1.532.170.340.000	1.532.170.340.000
Cộng	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000



Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/6/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.328.800.000	1.328.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	30/6/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
USD	754.597,72	1.650.255,43
EUR	927,90	684,42
JPY	708.511,00	708.511,00

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	2.131.684.113.239	1.913.324.502.720
Doanh thu cung cấp dịch vụ, vận tải	108.536.475.697	123.429.886.498
Doanh thu khác	12.046.325.780	9.129.895.223
Cộng	2.252.266.914.716	2.045.884.284.441

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Chiết khấu thương mại	527.644.630	333.766.406
Hàng bán bị trả lại	3.375.927.022	1.500.161.255
Cộng	3.903.571.652	1.833.927.661

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	1.833.864.325.007	1.658.256.506.218
Giá vốn của dịch vụ, vận tải	86.897.954.588	107.291.481.379
Giá vốn khác	28.517.671.353	8.382.965.131
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.887.694.965)	(3.852.419.042)
Cộng	1.942.392.255.983	1.770.078.533.686
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	362.454.491.476	386.277.711.044
Lãi hoạt động hỗ trợ vốn	82.645.095	122.279.936
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.146.355.596	1.129.220.427
Doanh thu hoạt động tài chính khác	59.223.762	88.276.991
Cộng	367.742.715.929	387.617.488.398
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.096.707.872	1.118.288.761
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.174.193.979	909.019.964
Chi phí tài chính khác	78.538.752	87.228.001
Cộng	4.349.440.603	2.114.536.726
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định, phế liệu, vật tư thu hồi	41.969.696	1.104.309.953
Thu tiền đền bù, bồi thường thiệt hại, phạt hợp đồng, hỗ trợ,...	131.686.799	495.383.855
Thu nhập khác	2.769.557.673	1.559.417.472
Cộng	2.943.214.168	3.159.111.280
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng, tạm ngừng hoạt động	5.305.569.066	5.276.506.795
Các khoản phạt, truy thu thuế, chậm nộp,...	9.581.496	562.720.233
Chi phí khác	788.754.545	785.197.188
Cộng	6.103.905.107	6.624.424.216

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	50.997.232.732	38.578.954.572
Chi phí nhân viên bán hàng	15.962.863.673	14.833.146.911
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.719.040.834	1.349.524.341
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	227.128.076	110.223.483
Chi phí khấu hao TSCĐ	651.762.728	693.714.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.401.955.641	10.789.345.606
Chi phí bằng tiền khác	19.700.573.795	10.228.217.330
Trích lập/ hoàn nhập chi phí (bảo hành, bảo dưỡng,...)	333.907.985	574.782.180
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	200.241.005.257	189.521.557.903
Chi phí nhân viên quản lý	113.385.945.162	108.103.273.990
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	2.725.370.426	2.867.963.575
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.820.599.639	2.474.642.121
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.140.989.441	20.222.119.994
Thuế, phí và lệ phí	6.463.613.994	4.044.145.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.411.128.149	15.573.353.937
Chi phí bằng tiền khác	43.354.186.486	38.840.208.399
Trích lập/hoàn nhập chi phí dự phòng	(1.060.828.040)	(2.604.149.338)
Cộng	251.238.237.989	228.100.512.475
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	83.582.230.745	86.969.627.996
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.190.148.029.723	3.127.888.950.007
Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.190.148.029.723	3.127.888.950.007
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.328.800.000	1.328.800.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.400,77	2.353,92

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	114.936.409.945	106.597.393.211
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	140.846.791.067	61.890.613.402

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu ngoài các sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Bán hàng	550.913.795.732	478.052.599.035
Công ty CP Cơ khí An Giang	98.368.491	425.728.916
Công ty Honda Việt Nam	521.210.808.377	448.307.066.964
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	29.305.401.707	29.203.921.009
Công ty TNHH Ford Việt Nam	138.880.000	69.440.000
Công ty CP Matexim Hải Phòng và Chi nhánh	30.337.157	46.442.146
Công ty TNHH Mekong Auto	130.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.385.773.523.234	4.554.119.244.552
Công ty Honda Việt Nam	4.379.914.182.234	4.549.772.854.552
Công ty CP Cơ khí An Giang	5.453.252.000	3.895.180.000
Công ty CP Đầu tư Veam Tây Hồ	406.089.000	451.210.000
Lãi từ hoạt động hỗ trợ vốn	82.645.095	122.279.936
Công ty CP Nakycyco	27.601.259	26.855.278
Công ty CP Cơ khí An Giang	55.043.836	95.424.658
Mua hàng	73.653.909.913	552.052.259.168
Công ty CP Đầu tư Veam Tây Hồ	757.398.495	464.743.168
Công ty TNHH Mekong Auto	-	87.309.091
Công ty Honda Việt Nam	72.896.511.418	-
Số dư với các bên liên quan	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	7.925.449.418	25.690.708.917
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	7.925.449.418	25.690.708.917
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.050.700.000.000	1.678.700.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	2.050.700.000.000	1.678.700.000.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn	197.545.061.746	217.794.390.982
Công ty CP Nakycyco	2.263.940.556	2.263.940.556
Công ty CP Cơ khí An Giang	59.670.896	59.670.896
Công ty Honda Việt Nam	94.379.025.255	110.890.727.509
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	4.074.139.602	7.688.482.036
Công ty TNHH Ford Việt Nam	76.384.000	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng và Chi nhánh	94.519.679.437	94.719.347.985
Công ty TNHH Mekong Auto	2.172.222.000	2.172.222.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Trả trước cho người bán	179.303.686.122	177.117.439.386
Công ty CP Matexim Hải Phòng (Chi nhánh tại Quảng Ninh)	6.650.000.000	6.700.000.000
Công ty TNHH Mekong Auto và Chi nhánh	169.609.728.269	169.609.728.269
Công ty CP Nakycyco	70.000.000	70.000.000
Công ty Honda Việt Nam	2.973.957.853	737.711.117
Phải thu về hỗ trợ vốn	88.504.324.210	88.504.324.210
Công ty CP Matexim Hải Phòng	84.000.000.000	84.000.000.000
Công ty CP Nakycyco	1.504.324.210	1.504.324.210
Công ty CP Cơ khí An Giang	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	4.387.436.593.734	2.277.406.796.776
Công ty Honda Việt Nam	4.379.914.182.234	2.274.886.427.276
Công ty CP Matexim Hải Phòng	1.868.256.000	1.868.256.000
Công ty CP Nakycyco	200.903.500	200.903.500
Công ty CP Cơ khí An Giang	5.453.252.000	-
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	-	451.210.000
Phải thu về lãi hỗ trợ vốn	34.119.248.419	34.091.647.160
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	32.887.947.904
Công ty CP Nakycyco	1.231.300.515	1.203.699.256
Phải thu khác	1.561.757.013	1.374.886.140
Công ty CP Matexim Hải Phòng và Chi nhánh	977.751.195	977.380.322
Công ty Honda Việt Nam	484.005.818	297.505.818
Công ty CP Nakycyco	100.000.000	100.000.000
Phải trả người bán	86.875.500	154.565.475
Công ty CP Nakycyco	86.875.500	86.875.500
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	-	67.689.975
Người mua trả tiền trước	1.452.769	1.452.769
Công ty CP Cơ khí An Giang	1.452.769	1.452.769
Phải trả khác	-	113.000.000
Công ty Honda Việt Nam	-	113.000.000
Phải trả vay ngắn hạn	2.250.000.000	2.300.000.000
Công ty TNHH Mekong Auto	2.250.000.000	2.300.000.000

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2022

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập



Bùi Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hương

Tổng Giám đốc



Phan Phạm Hà